

**CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

BẢN GHI NHỚ

giữa

**Chính Phủ Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
và các Đối tác quốc tế**

về việc thiết lập

**QUAN HỆ ĐỐI TÁC
CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN**

HÀ NỘI, 15 THÁNG 5 NĂM 2006

**BẢN GHI NHỚ GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CÁC ĐỐI
TÁC QUỐC TẾ VỀ**

**THIẾT LẬP QUAN HỆ ĐỐI TÁC
CẤP NƯỚC VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN**

Chính phủ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Các Đối tác quốc tế như trong Phụ lục C, sau đây gọi là “các bên”;
Với lòng mong muốn phát triển mối quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên cơ sở bình đẳng, các bên cùng có lợi và phù hợp với pháp luật quốc tế và luật pháp của mỗi nước;
Đã thoả thuận ký Bản ghi nhớ này với những nội dung sau:

Cơ sở xây dựng Quan hệ Đối tác

1. Quyết định số 104/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam phê duyệt Chiến lược quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn (CLQG về CN&VSNT). Quyết định số 237/1998/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 1998-2005 (CTMTQG về CN&VSNT). CTMTQG cho giai đoạn 2006-2010 sẽ được triển khai từ năm 2006.
2. Tháng 6 năm 2004, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN&PTNT) và các tổ chức tài trợ đã thống nhất thực hiện Đánh giá ngành phối hợp giữa Chính phủ và các nhà tài trợ và thiết lập Quan hệ đối tác về CN&VSNT với mục tiêu điều phối các can thiệp đối với ngành theo như phân tích và đề xuất của Đánh giá ngành kết hợp (Báo cáo thực trạng ngành, 4/2005, Báo cáo cuối cùng, 5/2005).

Mục tiêu và vị trí của Biên bản ghi nhớ

3. Biên bản ghi nhớ thể hiện sự thống nhất hỗ trợ thành lập, vận hành Đối tác cấp nước và vệ sinh nông thôn Việt Nam và thể hiện các cam kết trợ giúp và tham gia vào các hoạt động Đối tác. Các cam kết về tài chính và cam kết liên quan tới hài hòa hóa các thủ tục sẽ được trình bày trong các thỏa thuận riêng rẽ khác phù hợp với quy định của các nhà tài trợ quốc tế và Chính phủ Việt Nam.

Tuyên bố của Đối tác

4. Các bên ký Biên bản ghi nhớ cùng cam kết phát triển bền vững ngành cấp nước và vệ sinh nông thôn tại Việt Nam, và mong muốn tăng cường tối đa hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong ngành thông qua việc phối hợp, thúc đẩy hài hòa hóa các chính sách và chương trình, khuyến khích áp dụng phương pháp tiếp cận ngành theo các nguyên tắc của Tuyên bố Hà Nội ngày 03/06/2005.
5. Chính phủ Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Chính phủ”) và các đối tác quốc tế nhận thấy cần kết hợp chặt chẽ và nhất quán giữa Chiến lược Quốc gia về CN&VSNT, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo và các phương pháp tiếp cận được áp dụng trong các chương trình của Chính phủ và các tổ chức quốc tế. Điều này đòi hỏi phải củng cố khung pháp lý, thể chế và chính sách cho ngành, tăng cường điều phối ngành, lập kế hoạch dựa trên nhu cầu, công bằng trong tiếp cận các dịch vụ CN&VSNT, xã hội hóa,

nâng cao năng lực và tăng cường mối liên kết giữa các tổ chức nghiên cứu, giáo dục và thực hiện; và tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân.

Sự tham gia vào Quan hệ Đối tác

6. Quan hệ Đối tác nhằm thu hút sự tham gia của các tổ chức trong nước và quốc tế chính có liên quan tới ngành CN&VSNT ở cấp tỉnh và cấp quốc gia. Ban chỉ đạo (BCĐ) Quan hệ Đối tác có thể quyết định số lượng thành viên đại diện trong Ban chỉ đạo và trong các đơn vị được uỷ quyền khác ở cấp độ có thể quản lý được.
7. Chính phủ uỷ quyền cho Bộ Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo hoạt động của Quan hệ Đối tác và tiến hành phê duyệt kinh phí và kế hoạch hoạt động hàng năm của Đối tác. Bộ Nông nghiệp và PTNT đảm bảo rằng các hoạt động của Quan hệ Đối tác do các bên thống nhất được phản ánh trong cơ chế tài chính và lập kế hoạch ở cấp bộ, ngành và các cấp liên quan cũng như phối hợp với hoạt động của các Quan hệ Đối tác ngành có liên quan khác và các cơ chế điều phối tài trợ.
8. Bất kỳ tổ chức nào muốn tham gia hay rút khỏi Quan hệ Đối tác có thể thực hiện bằng cách gửi đơn tới Trưởng ban chỉ đạo. Quyết định tiếp nhận thành viên mới và các điều kiện tham gia do BCĐ ban hành.
9. Bộ Nông nghiệp và PTNT thay mặt Chính phủ, các tổ chức quốc tế đại diện cho chính mình cùng ký biên bản ghi nhớ. Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ chịu trách nhiệm liên hệ với các Bộ, các Cục/Vụ và các đơn vị trong nước tham gia vào Đối tác. Trưởng BCĐ duy trì danh sách các thành viên trong nước và quốc tế tham gia Đối tác.

Phạm vi, chiều sâu và mục tiêu của Quan hệ Đối tác

10. Phạm vi và chương trình hoạt động của Quan hệ Đối tác được xác định theo mục tiêu, phương pháp tiếp cận và phạm vi của Chiến lược quốc gia về CN&VSNT được lựa chọn làm khung chiến lược tổng thể của Quan hệ Đối tác. BCĐ có thể sử dụng các chiến lược phù hợp khác của Chính phủ để xây dựng chiến lược cho mình.
11. Quan hệ Đối tác sẽ hỗ trợ việc chia sẻ thông tin; cùng tham gia vào quá trình học hỏi và nghiên cứu, đối thoại về chính sách chung; và triển khai các sáng kiến ngành đã được thống nhất dựa trên Khung Chương trình của Đối tác. Quan hệ Đối tác sẽ tích cực tìm kiếm những phương án với phương pháp tiếp cận phối hợp/hài hòa để dần tạo ra nền tảng cho việc áp dụng rộng rãi hình thức hỗ trợ ngân sách trực tiếp và các hình thức hỗ trợ tài chính tương tự đối với hỗ trợ quốc tế.
12. Chương trình hoạt động và nguyên tắc hợp tác cũng như mục tiêu, mục đích và nhiệm vụ cụ thể của Đối tác được trình bày trong Phụ lục A (phụ lục là một phần không tách rời của Biên bản ghi nhớ)

Hình thức hoạt động của Quan hệ Đối tác (QHĐT).

13. *Khung chương trình của QHĐT* xác định các ưu tiên cần tập trung giải quyết. Khung chương trình chú trọng tới các can thiệp mà các hỗ trợ quốc tế được điều phối tốt hơn sẽ tạo ra những thay đổi quan trọng và góp phần sử dụng hiệu quả các nguồn lực trong phạm vi ngành. Khung chương trình là cơ sở cho việc giám sát, đánh giá và điều phối của QHĐT và là đối tượng đánh giá cùng với chu trình lập kế hoạch 5 năm và lập kế hoạch hàng năm trong khuôn khổ Kế hoạch phát triển KTXH của Chính phủ. Khung chương trình sơ bộ được trình bày trong Phụ

lục B. Khung chương trình do Văn phòng điều phối QHĐT điều chỉnh với sự tham vấn các đối tác và do BCD phê duyệt.

14. *Ma trận hỗ trợ tài chính và chương trình* là một công cụ điều phối chương trình, xác định các lĩnh vực mà các đối tác cùng quan tâm can thiệp và các lỗ hổng trong hỗ trợ/đầu tư. Ma trận hỗ trợ tài chính và chương trình sẽ được Văn phòng Điều phối cập nhật định kỳ và Ban chỉ đạo thông qua. Ma trận này không phải là phần đính kèm của MOU
15. Kinh phí và Kế hoạch hoạt động hàng năm của QHĐT, được lập theo năm tài chính của Chính phủ chỉ bao gồm những sáng kiến mà các bên đối tác trong nước và quốc tế nhất trí thực hiện trong QHĐT, sẽ do Văn phòng Điều phối chuẩn bị trình BCD thông qua và đệ trình Bộ NN&PTNT, các nhà tài trợ cấp vốn. Kinh phí và kế hoạch năm của QHĐT không phải là phần đính kèm của MOU
16. *Báo cáo hàng năm của QHĐT, bao gồm* tiến độ thực hiện kế hoạch hoạt động, sử dụng kinh phí hàng năm và các kết quả khác, do Văn phòng Điều phối chuẩn bị và BCD phê duyệt. Báo cáo này đồng thời được gửi tới các cơ quan quản lý ODA của Chính phủ và các nhà tài trợ.
17. Văn phòng Điều phối, dưới sự giám sát của BCD, sẽ lập kế hoạch và điều phối các can thiệp của QHĐT; các đối tác Việt Nam, với sự hỗ trợ của các đối tác quốc tế, khi cần thiết, sẽ chịu trách nhiệm triển khai các lĩnh vực can thiệp của Đối tác. Để đạt mục tiêu này, QHĐT có thể chỉ định các đối tác riêng lẻ làm “cơ quan chủ trì” trong các lĩnh vực ưu tiên và can thiệp cụ thể; hỗ trợ các đối tác hình thành các nhóm làm việc chính thức hoặc không chính thức cho mỗi lĩnh vực ưu tiên và can thiệp cụ thể, và; tiến tới thỏa thuận phối hợp triển khai các hoạt động cụ thể của QHĐT với các tổ chức đối tác liên quan.
18. Để hỗ trợ tăng cường chia sẻ thông tin và hài hòa hóa các thủ tục, QHĐT sẽ hỗ trợ xây dựng *các công cụ chung* ở cấp Đối tác và cấp ngành.
19. Giai đoạn khởi đầu của QHĐT sẽ tập trung vào xây dựng cơ chế hoạt động cho QHĐT và triển khai các hoạt động phù hợp với Khung chương trình sơ bộ.

Cơ cấu tổ chức của QHĐT

20. *Ban chỉ đạo QHĐT* sẽ do *đồng chủ tịch lãnh đạo*. Một là Trưởng ban chủ nhiệm Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) về CN&VSNT và một từ tổ chức quốc tế sẽ được chỉ định luân phiên. Để tăng cường mối liên hệ chặt chẽ giữa QHĐT và CTMTQG về CN&VSNT, BCD bao gồm các thành viên của Ban chủ nhiệm CTMTQG về CN&VSNT và đại diện của các thành viên khác trong Đối tác. BCD sẽ họp thường kỳ 6 tháng 1 lần để đề ra phương hướng tổng thể cho QHĐT, kết nạp thành viên mới và thông qua ngân sách, kế hoạch hàng năm và các tài liệu chính của QHĐT. Giữa 2 kỳ họp, đồng chủ tịch BCD hoặc cán bộ được uỷ quyền của họ sẽ theo dõi và cung cấp định hướng hoạt động cho văn phòng điều phối và các đối tác thành viên .
21. *Văn phòng Điều phối* là đơn vị thường trực hỗ trợ BCD điều phối các hoạt động của QHĐT và có vai trò như thư ký giúp việc cho BCD, các Nhóm khác thuộc QHĐT và hỗ trợ điều phối các hoạt động của QHĐT. Bộ trưởng Bộ NN&PTNT sẽ quyết định vị trí và địa điểm đặt Văn phòng điều phối. Sau khi kết thúc giai đoạn khởi đầu, Văn phòng Điều phối sẽ được thành lập như một đơn vị độc lập nằm trong một Cục/Vụ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn có chức năng quản lý nhà nước về điều phối chung cho ngành CN&VSNT. Giám đốc Văn phòng

Điều phối được lựa chọn trong Ban lãnh đạo của Cục, Vụ quản lý Quan hệ Đối tác. Văn phòng Điều phối sẽ đảm bảo đủ nguồn lực để điều phối các hoạt động cơ bản của Đối tác. Nhân viên của Văn phòng Điều phối bao gồm các cán bộ có thâm niên từ Cục/Vụ quản lý hoặc thuê tuyển theo hợp đồng.

22. *Nhóm tham vấn kỹ thuật* sẽ được thành lập để tư vấn cho BCD và Văn phòng Điều phối về thiết kế các hoạt động cụ thể của QHĐT thảo luận các vấn đề tồn tại và nhu cầu phát triển của ngành.
23. Cơ chế đại diện hiệu quả của các tỉnh và khối tư nhân do Văn phòng điều phối đề xuất dựa trên kinh nghiệm của các QHĐT khác và phù hợp với tiến trình phân cấp quản lý đang được triển khai. Đề xuất này sẽ được trình lên BCD phê duyệt sau 6 tháng đầu khởi động QHĐT.

Cấp kinh phí cho vận hành QHĐT và triển khai các hoạt động trong Khung chương trình

24. QHĐT ủng hộ tất cả các hình thức tài trợ quốc tế. QHĐT sẽ hoạt động sao cho hình thức hỗ trợ kinh phí trực tiếp và các cơ chế tài chính phối hợp như vậy ngày càng được chấp thuận rộng rãi trong ngành.
25. Ban đầu, khung tài chính của QHĐT sẽ chỉ bao gồm ngân sách cho vận hành Đối tác và thực hiện các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật trong Khung chương trình. Tuy nhiên sau này, Quan hệ đối tác có thể mở rộng phạm vi của khung tài chính, trong đó bao gồm một phần từ hỗ trợ tài chính của Chính phủ và các nhà tài trợ quốc tế cho chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình khác của Chính phủ. Đóng góp tài chính của các nhà tài trợ quốc tế cho các chương trình, dự án thuộc lĩnh vực cấp nước và vệ sinh nông thôn sẽ được phê duyệt theo quy định hiện hành về Quản lý và sử dụng ODA.
26. Quỹ uỷ thác chung có thể được thành lập để thực hiện giải ngân khoản đóng góp tài chính của đối tác trong nước và quốc tế cho việc vận hành Quan hệ Đối tác và sau đó có thể cung cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho các hoạt động của QHĐT.

Đánh giá

27. Dựa trên Đề cương nhiệm vụ do BCD phê duyệt, QHĐT sẽ được đánh giá vào cuối giai đoạn khởi đầu và sau đó sẽ được đánh giá 2 năm một lần. Đoàn đánh giá sẽ phân tích việc vận hành và tiến độ triển khai các hoạt động của QHĐT; hiệu quả của QHĐT với vai trò là cơ chế điều phối; hiệu quả và tác động của các can thiệp của QHĐT; và những đóng góp của QHĐT đối với việc tăng cường hiệu quả quản lý tài trợ và áp dụng các phương thức hỗ trợ mới trong ngành.

Văn kiện thiết lập Quan hệ đối tác

28. Các điểm chính của QHĐT về CN&VSNT đề cập tới trong Biên bản ghi nhớ này được trình bày chi tiết trong Văn kiện Quan hệ đối tác tham khảo (tháng 1/2006). Văn kiện này là tài liệu tham khảo để xây dựng QHĐT và không phải là một phần của Biên bản ghi nhớ này.

Thời gian, việc điều chỉnh và tư cách pháp lý của các bản sao

29. Bản ghi nhớ này có hiệu lực kể từ ngày ký và có giá trị đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.
30. Trong trường hợp có bổ sung, sửa đổi và kéo dài, các bên sẽ thoả thuận bằng văn bản.

31. Biên bản ghi nhớ được làm tại Hà Nội thành 16 bản gốc bằng tiếng Việt và 16 bản gốc bằng tiếng Anh. Trong trường hợp có bất đồng, bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm cơ sở pháp lý để giải quyết.

Ký tại Hà Nội vào ngày 15 tháng 5 năm 2006

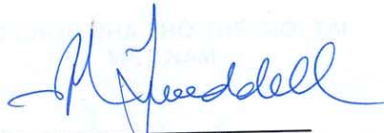
Thay mặt Chính phủ Việt nam



Ngài TS. Cao Đức Phát
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & PTNT

Thay mặt các Chính phủ, Tổ chức quốc tế và Tổ chức phi chính phủ

ÓX-TRÂY-LI-A



Ngài Bill Tweddell
Đại sứ

ĐAN MẠCH



Ngài Peter Lysholt Hansen
Đại sứ

HÀ LAN



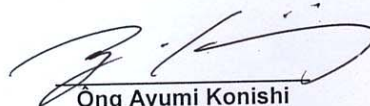
Ngài Andre Haspels
Đại sứ

THỤY ĐIỂN



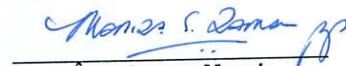
Ông Lennart Nordström
Tham tán, Phó Đại sứ

NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN CHÂU Á



Ông Ayumi Konishi
Giám đốc Quốc gia

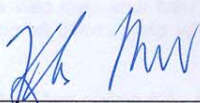
UNICEF VIỆT NAM



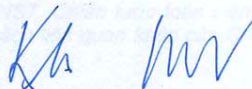
Ông Jesper Morch
Đại diện

NGÂN HÀNG THẾ GIỚI TẠI HÀ NỘI

CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC VÀ VỆ SINH
KHU VỰC ĐÔNG Á VÀ
THÁI BÌNH DƯƠNG



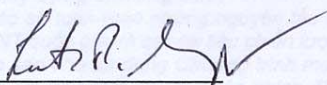
Ông Klaus Rohland
Giám đốc Quốc gia



Ông Klaus Rohland

TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT
TRIỂN BREMEN (BORDA)

CARE QUỐC TẾ TẠI VIỆT NAM



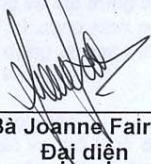
Ông Lutz R. Meyer
Giám đốc vùng



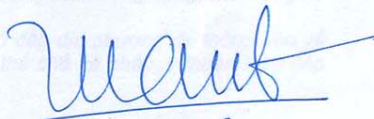
Bà Carol Sherman
Giám đốc Quốc gia

TỔ CHỨC NHÀ THỜ THẾ GIỚI TẠI
VIỆT NAM

TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN QUỐC TẾ
(IDE) TẠI VIỆT NAM



Bà Joanne Fairley
Đại diện



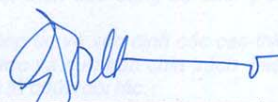
Ông Nguyễn Văn Quảng
Giám đốc Quốc gia

PLAN TẠI VIỆT NAM

SNV TẠI VIỆT NAM



Bà Deepali Khanna
Giám đốc Quốc gia



Bà Andy Wehkamp
Giám đốc

Phụ lục A

MỤC TIÊU, MỤC ĐÍCH và NHIỆM VỤ CỦA QUAN HỆ ĐỐI TÁC

MỤC ĐÍCH: góp phần xóa đói giảm nghèo cho khu vực nông thôn và bảo vệ môi trường thông qua việc triển khai hiệu quả hơn CLQG về N&VSNT, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo và các chiến lược và chính sách liên quan khác của Chính phủ.

MỤC TIÊU: Tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực trong ngành CN&VSNT thông qua việc xây dựng một cơ chế phối hợp để điều phối và hài hòa hỗ trợ cho các chính sách, CTMTQG về CN&VSNT và các chương trình khác Chính phủ dành cho ngành.

NGUYÊN TẮC PHỐI HỢP VÀ XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

Nguyên tắc xây dựng chương trình

- Các đối tác sẽ tuân theo những nguyên tắc và cách tiếp cận đề ra trong chiến lược CN & VSNT quốc gia và các tài liệu chiến lược chính của Chính phủ.
- Thực hiện sao cho sử dụng Chương trình mục tiêu quốc gia về CN & VSNT/Chương trình quốc gia như một phương tiện chính để thực hiện các chương trình của chính phủ và của các nhà tài trợ về CN & VSNT
- Cam kết hỗ trợ sự phân quyền, sự minh bạch, điều phối liên bộ, cải cách hành chính công và lôi kéo sự tham gia của khu vực tư nhân và tổ chức quần chúng theo như Pháp lệnh về dân chủ cơ sở và các nguyên tắc quản lý đúng đắn khác
- Cam kết theo đuổi các phương pháp tiếp cận chương trình công bằng, bền vững về môi trường và tập trung vào xóa đói giảm nghèo
- Cam kết sử dụng kinh nghiệm về chương trình ở cấp địa phương để thông báo về việc xây dựng chương trình và xây dựng khung thể chế và pháp lý thuận lợi ở cấp quốc gia và ngành.

Nguyên tắc hợp tác

- Thừa nhận vai trò lãnh đạo của Chính phủ Việt Nam trong phát triển chiến lược và cung cấp các dịch vụ trong phạm vi ngành và cam kết thực hiện các nỗ lực hỗ trợ thông qua khung chính sách, lập kế hoạch và thể chế hiện nay của chính phủ Việt Nam.
- Cam kết thúc đẩy hài hòa hóa các mục tiêu chương trình, cơ chế triển khai, cấp kinh phí và giám sát của chính phủ Việt Nam/nhà tài trợ phù hợp với các nguyên tắc đề ra trong Tuyên bố Hà Nội về Hỗ trợ hiệu quả và phát triển các công cụ chung cấp ngành để đạt hiệu quả.
- Cam kết phối hợp hành động bằng cách chia sẻ thông tin và xác định các can thiệp riêng lẻ đối với ngành trong bối cảnh khung chiến lược và sự phân chia trách nhiệm và nhiệm vụ chiến lược đã được thống nhất giữa các tổ chức đối tác.
- Cam kết đảm bảo tăng cường điều phối và đối thoại hiệu quả về chính sách để đi đến hành động và đạt được hiệu quả hoạt động rõ ràng.
- Thừa nhận nhu cầu thiết lập một Đối tác linh hoạt và ngày càng phát triển và thành lập ban chỉ đạo Đối tác, cơ chế quản lý thông tin, hỗ trợ và điều phối hiệu quả.
- Cam kết thúc đẩy sự tham gia và hiện diện có hiệu quả của các tổ chức kinh tế - xã hội cấp tỉnh và quốc gia, các tổ chức nghiên cứu và giáo dục và khu vực tư nhân trong Đối tác và phát triển chiến lược của ngành.

PHỤ LỤC C – KHUNG CHƯƠNG TRÌNH CỦA QUAN HỆ ĐỐI TÁC

<p><i>Mục đích và mục tiêu chương trình của Quan hệ đối tác:</i></p> <p>Mục đích của Quan hệ đối tác là góp phần xóa đói giảm nghèo cho khu vực nông thôn và bảo vệ môi trường thông qua việc triển khai hiệu quả hơn CLQG về N&VSNT, Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và giảm nghèo và các chiến lược và chính sách liên quan khác của Chính phủ.</p> <p>Mục tiêu của Quan hệ đối tác là tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn lực trong ngành CN&VSNT thông qua việc xây dựng một cơ chế phối hợp để điều phối và hài hòa hỗ trợ cho các chương trình và chính sách của Chính phủ dành cho ngành.</p>				
Lĩnh vực can thiệp 1: Lập kế hoạch chiến lược, giám sát và điều phối ngành	Lĩnh vực can thiệp 2: Các chính sách và mô hình thể chế để đẩy mạnh lĩnh vực vệ sinh	Khu vực can thiệp 3: Củng cố năng lực cấp tỉnh và các quá trình có sự tham gia của cộng đồng	Khu vực can thiệp 4: Nhân rộng các sáng kiến cải tiến	Khu vực can thiệp 5: Xúc tiến phát triển khu vực tư nhân
Phương pháp lập kế hoạch chiến lược và các liên kết về thể chế được xác định – bao gồm các tiêu chí tối thiểu và quy mô cho các phương pháp tiếp cận của địa phương, làm sáng tỏ chức năng, nhiệm vụ và vai trò về mặt thể chế và thiết lập các cơ chế điều phối cấp trung ương Năm 1	Các thách thức đặt ra trong lĩnh vực vệ sinh và các thực hành vệ sinh tốt hiện nay tiếp tục được nhóm công tác xác định và thống nhất Năm 1	Nhóm công tác phối hợp giữa các cơ quan xác định và đánh giá những rào cản và những giải pháp cho phương pháp tiếp cận theo nhu cầu, và lập kế hoạch dựa vào tình Năm 1	Phân tích điểm mạnh và điểm yếu của từ kinh nghiệm thực tế của Chính phủ, các dự án, tổ chức phi chính phủ, các tỉnh được nhóm làm việc phối hợp thực hiện Năm 1	Đánh giá các kinh nghiệm sẵn có về phát triển khu vực kinh tế tư nhân và chiến lược được nhóm công tác chuẩn bị, bao gồm việc thay đổi các chính sách và luật định để tạo ra một sân chơi công bằng cuốn hút sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân Năm 1 - 2
Phương pháp tiếp cận được thí điểm trên 8 tỉnh để hoàn thiện hệ thống lập kế hoạch và giám sát Năm 1 - 3	Nhóm làm việc phối hợp xác định chính sách và chiến lược để đẩy mạnh phát triển trong lĩnh vực vệ sinh Năm 1 - 2	Xây dựng các nguyên tắc và tiêu chuẩn tối thiểu cho các tỉnh, huyện, xã và đánh giá những thay đổi về thể chế/luật định và những năng lực cần thiết để đạt được các nguyên tắc, tiêu chuẩn này Năm 2 - 3	Lựa chọn một số giải pháp kỹ thuật, tài chính và quản lý tiềm năng và chuẩn bị chiến lược & cơ chế phổ biến các giải pháp này Năm 2 - 4	Chuẩn bị và triển khai các chương trình thí điểm về mạng lưới thị trường và lựa chọn công nghệ ở nhiều vùng khác nhau Năm 2 - 5
Chuẩn bị hướng dẫn triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia II Năm 1				
Kế hoạch chiến lược quốc gia được chuẩn bị và cơ chế củng cố hệ thống lập kế hoạch được xây dựng Năm 1 - 2	Nhu cầu và cơ chế tài chính cần thiết để đẩy mạnh phát triển vệ sinh được xác định Năm 2	Đánh giá năng lực của cấp tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên để điều chỉnh luật định và xây dựng năng lực thể chế Năm 2	Thí điểm các phương pháp tiếp cận mới trong các điều kiện khác nhau Năm 1 - 5	Kế hoạch lôi kéo sự tham gia của khu vực tư nhân được chuẩn bị và các cơ chế về thể chế/luật định để củng cố sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân được xây dựng Năm 2 - 3
Thể chế hoá hệ thống lập kế hoạch chiến lược & xác định được các bước nâng cao năng lực để đạt được tiêu chuẩn tối thiểu Năm 2 - 4	Các mô hình thể chế để cho chương trình hỗ trợ và xúc tiến vệ cấp quốc gia được xác định và triển khai Năm 2 - 5	Chuẩn bị chương trình nâng cao năng lực cho cấp tỉnh Năm 2 - 4	Xây dựng các hướng dẫn và các cơ chế nâng cao năng lực để phổ biến các phương pháp tiếp cận dựa trên nhu cầu và tăng thêm sự lựa chọn dành cho cộng đồng Năm 2 - 3	Chương trình tập huấn cho lãnh đạo và về sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân cho lãnh đạo cấp tỉnh và cấp huyện được triển khai Năm 2 - 4

PHỤ LỤC C

DANH SÁCH CÁC ĐỐI TÁC QUỐC TẾ

Đối tác song phương:

- Australia
- Đan Mạch
- Hà Lan
- Thụy Điển

Đối tác đa phương:

- Ngân hàng phát triển Châu Á
- UNICEF
- Chương trình nước và vệ sinh
- Ngân hàng thế giới

Các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các đối tác nước ngoài khác:

- Bremen Overseas Research and Development Association (BORDA)
- Care International tại Việt Nam
- Church World Service (CWS)
- International Development Enterprises (IDE)
- Plan tại Việt Nam
- SNV